

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 15/7/2022

V/v: “Tranh chấp L hôn, chia tài sản chung và đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hương

Các thẩm phán: Bà Ngô Thị Minh Trang

Bà Hoàng Thị Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:

Ông Trương Thanh Triều - Kiểm sát viên Trung cấp.

Trong các ngày 09 tháng 6 và 15 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2022/HNGĐ-PT ngày 07 tháng 4 năm 2022 về việc “Tranh chấp L hôn, chia tài sản chung và đòi lại tài sản”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2022/HNGĐ-ST ngày 19/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2022/QĐXX-HNGĐPT ngày 11/5/2022 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Anh Hứa Văn B, sinh năm 1987

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

-Bị đơn: Chị Thị Chành T, sinh năm 1996

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

-Người làm chứng:

1. Ông Hứa Văn T, sinh năm: 1962 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1959

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang;

2. Bà Thị N, sinh năm: 1960

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang;

3. Chị Thị My L, sinh năm: 1990

Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang;

4. Chị Hứa Thu B, sinh năm: 1980

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người làm chứng tại tòa phúc thẩm:

1. Ông Phạm Hoàng Trọng, sinh năm 1954

Địa chỉ: ấp X1, xã N, huyện A1, tỉnh Kiên Giang.

2. Ông Đoàn Văn T, sinh năm 1992

Địa chỉ: ấp P, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang

3. Bà Nguyễn Thị Mến, sinh năm 1958

Địa chỉ: ấp B1, xã T, huyện A1, tỉnh Kiên Giang

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn anh Hứa Văn B

(Anh B, chị T, bà N, chị L, ông T, bà M có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Hứa Văn B trình bày:

Anh B và chị Thị Chành T tự nguyện quen biết yêu thương nhau và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên ngày 24/02/2020 anh và chị T tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống anh và chị T bất đồng quan điểm nên thời xuyên cãi nhau. Đến 11/9/2020 thì chị T về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu được L hôn với chị T. Về con chung: Anh và chị Thị Chành T không có con chung.

Về tài sản chung: gồm 16 chỉ vàng 24k loại vàng 99,99 và 01 cặp nhẫn cưới 1,147 chỉ vàng 18k, vàng này là trong ngày cưới cha mẹ hai bên cho và do anh mua cụ thể như sau: Cha mẹ anh B cho vợ chồng anh 10 chỉ vàng 24k gồm: 01 dây chuyền 05 chỉ, 01 đôi bông tai 01 chỉ, 01 cái lắc tay 04 chỉ. Anh mua 01 cặp nhẫn cưới 1,147 chỉ vàng 18k. Cha mẹ chị T cho 06 chỉ vàng 24k là 01 chiếc kiềng cổ. Nay anh yêu cầu chia đôi số vàng này và yêu cầu được nhận giá trị tương đương. Anh xác định chị T là người giữ số vàng nêu trên nên anh yêu cầu chị T phải có trách nhiệm giao trả $\frac{1}{2}$ số vàng nêu trên cho anh. Còn việc chị T khai nhận đã đưa 01 chiếc kiềng cổ trọng lượng 06 chỉ vàng 24k cho mẹ chị T là bà N để trả lại cho chị vợ tên L thì anh không biết nên anh không yêu cầu bà N hay chị L trả lại số vàng này để chia.

Tài sản riêng: yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền mặt là 5.000.000 đồng. Cụ thể vào ngày 09/9/2020 anh B lấy tiền cho mượn vuông là 8.000.000

đồng, Anh giao 7.000.000 đồng cho chị T cất giữ giữ. Đến ngày 11/9/2020 chị T về cha mẹ ruột, khi đi chị T cầm theo số tiền 5.000.000 đồng và để lại cho anh B là 2.000.000 đồng. Số tiền trên là tài sản riêng của anh nên yêu cầu chị T trả lại số tiền 5.000.000 đồng. Anh xác định chị T chưa tiêu xài số tiền trên cho gia đình anh chị.

Về nợ chung: Anh và chị Thị Chành T không có nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

- Bị đơn chị Thị Chành T trình bày: Chị T xác nhận về quan hệ hôn nhân, về nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng, về con chung và nợ chung đúng như anh B trình bày.

Anh chị tự tìm hiểu hơn 02 năm mới đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống do bất đồng quan điểm vợ chồng thường xuyên cãi nhau dẫn đến xung đột đánh nhau. Ngày 26/7/2020 (âm lịch) chị đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Nay chị không còn tình cảm với anh B nên chị đồng ý L hôn.

Về tài sản chung: chị và anh B có 10 chỉ vàng 24k gồm: 01 dây chuyền 05 chỉ, 01 đôi bông tai 01 chỉ và 01 cái lắc tay là 04 chỉ vàng 24k là do cha mẹ chồng cho vào ngày cưới, 01 cặp nhẫn trọng lượng khoảng 1,2 chỉ vàng 18k và 5.000.000 đồng tiền mặt do anh B giao cho chị T vào khoảng ngày 11/7/2020 (âm lịch) để chị chi tiêu trong gia đình.

Đối với 06 chỉ vàng 24k là 01 chiếc kiềng cổ thì không phải là tài sản chung. Chiếc kiềng này mẹ chị đeo cho trước mặt cha mẹ và anh em hai bên nhưng mẹ chị không nói là cho vợ chồng chị làm của hồi môn. Số vàng này mẹ chị mượn của chị gái tên Thị My L để đeo cho chị T vào ngày cưới. Sau đó, chị đã đưa lại cho mẹ chị để mẹ chị trả lại cho chị L.

Chị xác nhận sau đám cưới chị là người giữ toàn bộ số vàng và tiền nêu trên. Khi chị về nhà cha mẹ ở thì chị đã bán và chi xài hết 06 chỉ vàng 24k là dây chuyền và đôi bông tai trị giá khoảng 25.000.000 đồng và 01 cặp nhẫn vàng 18k (khoảng 3.000.000 đồng). Số tiền này chị dùng để trị bệnh vì chị hay bị bệnh vặt và một phần chị dùng để làm vốn làm ăn. Hiện tại chỉ còn lại 04 chỉ vàng 24k là cái lắc tay. Còn số tiền 5.000.000 đồng thì chị đã chi xài trong gia đình bên chồng một phần như mua đồ ăn, đồ dùng sinh hoạt, tiêu xài cá nhân hết một phần tiền, số tiền còn lại thì chị giao lại cho anh B 2.000.000 đồng nhưng chị không giao trực tiếp cho anh B số tiền này mà chị để ở dưới gối trong phòng của vợ chồng chị nên hiện không còn số tiền này. Việc chị chi xài số tiền này không có ai chứng kiến và chị cũng không có chứng cứ chứng minh.

Chị không đồng ý chia tài sản chung là 16 chỉ vàng 24k và 01 cặp nhẫn cưới khoảng 1,2 chỉ vàng 18k. Không đồng ý trả lại số tiền 5.000.000 đồng cho anh B. Chị đồng ý trả lại cho anh B số vàng còn lại là 04 chỉ vàng 24k.

Về con chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét.

- Người làm chứng:

1. Ông Hứa Văn T trình bày: Vào ngày 06/01/2020 (âm lịch) ông và vợ ông là bà Nguyễn Thị Nhỏ là cha mẹ ruột của anh B có cho anh B và chị T 10 chỉ vàng 24k (loại vàng nữ trang 99,99). Mục đích ông bà cho số vàng này là để anh B và chị T làm vốn làm ăn sau khi cưới.

2. Bà Thị N trình bày: Bà là mẹ ruột của chị Thị Chanh T. Bà xác nhận không có cho vợ chồng anh B chị T chiếc kiềng cổ 06 chỉ vàng 24k.

3. Chị Thị My L trình bày: Chị xác nhận mẹ chị là bà N không có cho vợ chồng anh B chị T tài sản. Khi đám cưới mẹ chị có mượn chị 01 chiếc kiềng cổ trọng lượng 06 chỉ vàng 24k để đeo cho chị T. Sau khi đám cưới xong mẹ chị đã trả lại cho chị.

4. Chị Hứa Thu B trình bày: Chị có thuê vuông của anh B. Ngày 9/9/2020 chị có đưa trực tiếp cho anh B số tiền thuê vuông là 8.000.000 đồng. Khi đưa tiền có mặt anh B và chị T. Anh B giữ lại 1.000.000 đồng và giao cho chị T 7.000.000 đồng. Đến 02 ngày sau là ngày 11/9/2020 thì chị T bỏ về nhà cha mẹ ruột. Trước khi về nhà cha mẹ ruột thì chị T có giao lại tiền cho anh B hay không thì chị không biết.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 07/2022/HNGĐ-ST ngày 19/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Hứa Văn B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa anh Hứa Văn B với chị Thị Chanh T là vợ chồng.

2. Về tài sản:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Hứa Văn B đối với chị Thị Chanh T về việc chia $\frac{1}{2}$ số vàng 10 chỉ vàng 24k (99,99), 1,147 chỉ vàng 18k và đòi lại số tiền 5.000.000 đồng.

Chia cho anh Hứa Văn B và chị Thị Chanh T mỗi người được 05 (năm) chỉ vàng 24k; 0,5735 chỉ vàng 18k và buộc chị T phải trả lại cho anh B số tiền mặt là 2.500.000 đồng.

Buộc chị Thị Chanh T có trách nhiệm giao trả cho anh Hứa Văn B giá trị 05 chỉ vàng 24k tương đương số tiền là 26.400.000 đồng; 0,5735 chỉ vàng 18k tương

đương số tiền là 1.926.900 đồng và số tiền mặt 2.500.000 đồng. Tổng cộng là: 30.826.900 đồng (Ba mươi triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm đồng).

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của anh Hứa Văn B đối với đối với chị Thị Chành T về việc chia $\frac{1}{2}$ 01 chiếc kiềng cổ trọng lượng 06 chỉ vàng 24k (99,99).

3. Về con chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn Tuyên về án phí và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

- Ngày 08 tháng 02 năm 2022, anh Hứa Văn B kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ chiếc kiềng cổ trọng lượng 06 chỉ vàng 24k cho anh và chị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

-Bị đơn chị Thị Chành T có đơn xin xét xử vắng mặt phiên tòa ngày 09/6/2022 và yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 15/7/2022 chị T trình bày: Chị thừa nhận bà Thị N là mẹ chị có đeo cho chị chiếc kiềng cổ trọng lượng 06 chỉ vàng 24 k tại buổi lễ nhà trai, nhưng bà N không nói là cho con mà chỉ đeo để làm mặt cho nhà gái với nhà trai.

Bà Thị N và chị Thị My L có ý kiến trình bày: chiếc kiềng cổ 06 chỉ vàng 24k cho chị Chành T mượn đeo chứ không Tuyên bố cho.

-Nguyên đơn anh Hứa Văn B trình bày: giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cung cấp xác nhận của những người làm chứng: ông Phạm Hoàng Trọng là người làm chủ lễ, ông Đoàn Văn Thành là thợ chụp ảnh, bà Nguyễn Thị Mến người dự đám cưới nghe và thấy trực tiếp bà Thị N là mẹ chị Thị Chành T nói cho hai con 06 chỉ vàng 24k là chiếc kiềng cổ và trực tiếp đeo cho chị T trước hai họ tại lễ cưới bên nhà trai.

Anh B yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ chiếc kiềng là 03 chỉ vàng 24k vì vàng cha mẹ anh cho khi làm lễ cưới cũng đã được chia đôi cho mỗi bên. Các phần tài sản khác theo Bản án sơ thẩm không kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng việc Tân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của các đương sự tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm, đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: xét kháng cáo của anh B yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ chiếc kiềng cổ 06 chỉ vàng 24k do bà Thị N cho và đeo cho chị T trong ngày cưới. Quá trình kháng cáo anh B cung cấp người làm chứng là ông Trọng (chủ lễ), ông Thành (thợ chụp ảnh), bà Mến (người dự đám cưới) lời trình bày của các ông bà chứng kiến trực tiếp mẹ chị Chành T là bà Thị N cho trong lễ cưới tại nhà trai. Chị T, bà Thị N và chị My L cho rằng chiếc Kiềng cổ 6 chỉ vàng 24k chỉ cho chị T mượn đeo trong ngày cưới sau đó trả lại cho chị L là không có cơ sở.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của anh B, sửa án sơ thẩm theo hướng chia đôi số vàng 06 chỉ chiếc kiềng cổ trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân, các bên không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần này của Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

[2] Về tài sản chung: xét kháng cáo của anh Hứa Văn B yêu cầu chia giá trị $\frac{1}{2}$ chiếc kiềng cổ trọng lượng 06 chỉ vàng 24k do bà Thị N Tuyên bố cho trong ngày cưới. Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm anh B cung cấp chứng cứ là xác nhận, lời trình bày của người làm chứng: ông Phạm Hoàng Trọng là người làm chủ lễ, ông Đoàn Văn Thành là thợ chụp ảnh, bà Nguyễn Thị Mến người dự đám cưới nghe và thấy trực tiếp bà Thị N mẹ chị Thị Chành T nói cho 06 chỉ vàng 24k là chiếc kiềng cổ và trực tiếp đeo cho chị T trước hai họ tại nhà trai trong lễ cưới.

Đối với chị T và bà Thị N (mẹ chị T) không thừa nhận số vàng chiếc kiềng cổ là cho chung hai con (vợ chồng) tại lễ cưới mà đeo cho có thủ tục chứ không Tuyên bố cho, sau đám cưới chị Chành T không còn giữ mà đã trả lại cho chị gái là chị Thị My L. Xét thấy chị T là người giữ vàng nữ trang được cho trong ngày cưới, chị T tự trả cho chị My L không có sự đồng ý của anh B và không nói rõ với anh B là chiếc Kiềng mượn đeo. Đồng thời chị Chành T không có chứng cứ chứng minh bà Thị N đeo chiếc kiềng vào cổ chị Chành T trước mặt hai họ trong lễ cưới tại nhà trai là cho mượn đeo cho có thủ tục chứ không phải được cho. Do vậy chiếc kiềng 06 chỉ vàng 24k bà Thị N đeo cho chị T trong lễ cưới tại nhà trai được xác định là tài sản được cho chung trong ngày cưới.

Trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất theo quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận kháng cáo của anh Hứa Văn B, sửa bản án sơ thẩm, chia $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc kiềng trọng lượng 06 chỉ là 03 chỉ vàng 24k cho anh B.

Giá vàng 24k loại 9999 tại thời điểm xét xử 5.200.000đ/1chỉ x 3 chỉ = 15.840.000đ. Như vậy chị Chành T có nghĩa vụ giao thêm cho anh B 15.840.000đ cùng các tài sản anh B được chia theo bản án sơ thẩm.

Tổng cộng chị Chành T có nghĩa vụ giao trả cho anh Hứa Văn B 1/2 các tài sản chung là: giá trị 05 chỉ vàng 24k tương đương số tiền là 26.400.000 đồng; 0,5735 chỉ vàng 18k tương đương số tiền là 1.926.900 đồng; 03 chỉ vàng 24k là 15.840.000đ và số tiền mặt 2.500.000 đồng. Tổng các khoản là: 46.666.900 đồng.

[3] Về án phí: Án phí sơ thẩm: anh B phải chịu án phí sơ thẩm L hôn là 300.000đ, án phí chia tài sản chung (46.666.900 đồng x 5%) = 2.333.345đ, tổng cộng là 2.633.345đ, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí anh B đã nộp 1.525.000 đồng theo các B lai thu số 0001517 ngày 19/2/2021 và số 0001584 ngày 12/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, anh B còn phải nộp thêm số tiền là 1.108.345 đồng.

Bị đơn chị Thị Chành T phải chịu tiền án phí về chia tài sản chung là 1.541.000 đồng.

Án phí phúc thẩm : Anh Hứa Văn B không phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận, anh B được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo B lai thu số 0001106 ngày 01/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 14, khoản 1 Điều 33, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 219 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 6 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn anh Hứa Văn B;
- Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2022/HNGĐ-ST ngày 19/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang, tỉnh Kiên Giang.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Hứa Văn B với chị Thị Chành T.

2. Về tài sản:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Hứa Văn B đối với chị Thị Chành T về việc chia $\frac{1}{2}$ số vàng 16 chỉ vàng 24k (99,99), 1,147 chỉ vàng 18k và đòi lại số tiền 5.000.000 đồng.

Chia cho anh Hứa Văn B và chị Thị Chành T mỗi người được 08 (tám) chỉ vàng 24k; 0,5735 chỉ vàng 18k và buộc chị T phải trả lại cho anh B số tiền là 2.500.000 đồng.

Buộc chị Thị Chành T có trách nhiệm giao trả cho anh Hứa Văn B giá trị 08 chỉ vàng 24k tương đương số tiền là 42.240.000đ đồng; 0,5735 chỉ vàng 18k tương đương số tiền là 1.926.900 đồng và số tiền mặt 2.500.000 đồng. Tổng cộng là: 46.666.900 đồng (bốn mươi sáu triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn chín trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về con chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: anh B phải chịu án phí sơ thẩm L hôn là 300.000đ, án phí chia tài sản chung 2.333.345đ, tổng cộng là 2.633.345đ, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí anh B đã nộp 1.525.000 đồng theo các B lai thu số 0001517 ngày 19/2/2021 và số 0001584 ngày 12/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Kiên Giang. Anh B còn phải nộp thêm số tiền là 1.108.345 đồng.

Bị đơn chị Thị Chành T phải chịu tiền án phí về chia tài sản chung là 1.541.000 đồng.

Án phí phúc thẩm : Anh Hứa Văn B không phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận, anh B được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo B lai thu số 0001106 ngày 01/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Kiên Giang.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện C;
- THA DS huyện Kiên Lương;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Hương